



CÔNG TY CỔ PHẦN TÍN HỌC VIÊN THÔNG PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tháng 3 năm 2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 31
PHỤ LỤC 1: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN	32 - 45

1556
GTY
MHU
TOA
TIE
G-

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Ngọc Năm	Chủ tịch
Ông Phan Thanh Sơn	Thành viên
Ông Lưu Văn Tuyển	Thành viên
Ông Hoàng Hải Đường	Thành viên
Ông Tô Hoài Văn	Thành viên (trước ngày 14/4/2017)

Ban Giám đốc

Ông Phan Thanh Sơn	Giám đốc
Ông Trần Ngọc Tuấn	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



The image shows a red circular stamp with the text "CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỆN THÔNG PETROLIMEX" and "HÀ NỘI" around the perimeter. A blue ink signature is written over the stamp.

Phan Thanh Sơn

Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2018

Số: 36/2018/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 09/3/2018, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Thị Hoa

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0804-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2018

Nguyễn Thu Hà

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2986-2015-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		88.762.950.683	95.205.633.086
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		30.751.328.212	20.167.576.247
1. Tiền	111	5	4.991.654.010	4.463.044.036
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.759.674.202	15.704.532.211
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		51.078.299.606	68.228.035.600
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	48.497.491.213	65.946.091.743
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.402.311.398	487.449.214
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.178.496.995	1.794.494.643
III. Hàng tồn kho	140		5.897.364.030	5.328.844.002
1. Hàng tồn kho	141	9	5.897.364.030	5.328.844.002
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.035.958.835	1.481.177.237
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.1	1.035.958.835	1.481.177.237
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.058.929.883	4.163.736.517
I. Tài sản cố định	220		2.937.585.950	2.726.880.664
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.987.577.602	2.601.947.306
- Nguyên giá	222		9.075.777.814	8.626.919.842
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.088.200.212)	(6.024.972.536)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	950.008.348	124.933.358
- Nguyên giá	228		1.499.900.000	505.025.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(549.891.652)	(380.091.642)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.033.245.455	1.266.500.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	4.033.245.455	1.266.500.000
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		205.200	205.200
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	205.200	205.200
IV. Tài sản dài hạn khác	260		87.893.278	170.150.653
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.2	87.893.278	170.150.653
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		95.821.880.566	99.369.369.603

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		40.337.704.376	45.252.668.656
I. Nợ ngắn hạn	310		40.337.704.376	45.252.668.656
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	19.978.839.227	27.660.576.348
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		265.712.636	620.476.660
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	3.055.658.910	2.376.318.606
4. Phải trả người lao động	314		8.022.102.652	7.601.282.861
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	189.662.924	333.728.346
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17	586.472.443	847.423.672
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.239.255.584	5.812.862.163
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		55.484.176.190	54.116.700.947
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	55.484.176.190	54.116.700.947
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	7.396.956.276	7.396.956.276
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18a	18.087.219.914	16.719.744.671
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.087.219.914	16.719.744.671
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		95.821.880.566	99.369.369.603

Người lập biểu



Nguyễn Hữu Hùng

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Quý

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2018

Giám đốc



Phan Thanh Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017

Mẫu số B02 - DN
 Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	146.378.910.872	137.846.316.708
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		146.378.910.872	137.846.316.708
4. Giá vốn hàng bán	11	21	100.574.804.857	71.335.052.849
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		45.804.106.015	66.511.263.859
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.323.180.891	1.706.113.329
7. Chi phí tài chính	22	23	22.354.205	5.785.251
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	24	25.265.999.825	48.008.436.562
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		-	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		21.838.932.876	20.203.155.375
11. Thu nhập khác	31	25	36.027.199	5.882.303
12. Chi phí khác	32	26	51.394	13.117.487
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		35.975.805	(7.235.184)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		21.874.908.681	20.195.920.191
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	3.787.688.767	3.476.175.520
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		18.087.219.914	16.719.744.671
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	6.029	4.459

Người lập biểu



Nguyễn Hữu Hùng

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Quý

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2018

Giám đốc



Phan Thanh Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2017

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2017	2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		21.874.908.681	20.195.920.191
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11, 12	1.345.729.014	1.374.864.973
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		624.823	(30.673.571)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	22	(1.287.844.780)	(1.629.324.218)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		21.933.417.738	19.910.787.375
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		17.149.735.994	(41.189.187.561)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(568.520.028)	(1.531.251.752)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(7.734.614.200)	14.693.263.768
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		527.475.777	125.475.251
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(3.511.346.318)	(3.067.894.520)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(916.351.250)	(541.017.530)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26.879.797.713	(11.599.824.969)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.206.265.705)	(2.133.922.008)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	2.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác.	23		(10.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22	1.287.844.780	1.626.596.945
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.918.420.925)	(504.597.790)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	18a	(13.377.000.000)	(5.400.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.377.000.000)	(5.400.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		10.584.376.788	(17.504.422.759)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		20.167.576.247	37.666.523.590
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(624.823)	5.475.416
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		30.751.328.212	20.167.576.247

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2017.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2018
Giám đốc






Nguyễn Hữu Hùng

Nguyễn Văn Quý

Phan Thanh Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại số 1 Khâm Thiên, Phường Khâm Thiên, Quận Đống Đa, Hà Nội, được cổ phần hóa từ Trung tâm Tin học và Tự động hóa Petrolimex theo Công văn số 589/CP-ĐMDN ngày 08/5/2003 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0101409374 đăng ký lần đầu ngày 23/9/2003 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ năm ngày 09/12/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 30.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Cung cấp phần mềm; mua bán máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;
- Bảo dưỡng và sửa chữa máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;
- Lắp đặt máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;
- Sản xuất phần mềm;
- Tư vấn phần mềm;
- Sản xuất máy tính; sản xuất thiết bị tự động hóa;
- Môi giới thương mại; đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ phát triển và khoa học kỹ thuật; tư vấn về chuyển giao công nghệ và các giải pháp kỹ thuật trong lĩnh vực điện tử, tin học và tự động hóa;
- Dịch vụ lưu trữ và cung cấp thông tin; dịch vụ lưu trữ dữ liệu;
- Thiết bị mạng và cung cấp dịch vụ internet (IAP, ISP); cung cấp (trực tiếp, bán lại) các dịch vụ viễn thông (cơ bản, giá trị gia tăng);
- Đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn trong lĩnh vực điện tử, tin học, tự động hóa; dạy nghề điện tử, tự động hóa, tin học;
- Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng; cho thuê máy móc, thiết bị, phần mềm, phương tiện vận tải;
- Cho thuê kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu và các tài sản phi tài chính khác;
- Bán buôn vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông, thiết bị đo lường điều khiển, thiết bị tự động hóa, thiết bị điện, linh kiện điện tử;
- Tư vấn, thiết kế hệ thống tự động hóa (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình và thiết kế phương tiện vận tải);
- Cho thuê bất động sản.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2017 là kinh doanh thiết bị, cung cấp dịch vụ và phần mềm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MÃ SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo số (hạch toán tập trung tại Công ty)		
1 Văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh	Số 114 Bis đường Điện Biên Phủ, phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Giao dịch và tiếp thị

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.3 Chuyển đổi ngoại tệ**

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính:
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2017 là 22.665 VND/USD (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở chính) và 22.670 VND/USD (Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex), tại thời điểm ngày 31/12/2016 là 22.720 VND/USD (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở chính) và 22.700 VND/USD (Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex).

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:***

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Cổ tức được chia từ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh, số tiền là 70.400 VND, được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: các khoản tạm ứng; ký cược, ký quỹ; phải thu về vật tư, hàng hóa sử dụng để thay thế vật tư, hàng hóa hỏng trong thời gian bảo hành sản phẩm.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Công ty không phản ánh chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ vì chênh lệch đánh giá lại rất nhỏ.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo từng dự án đang thực hiện và chưa được quyết toán, bao gồm giá trị nguyên vật liệu, hàng hóa và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc thực hiện các dự án.

Tập hợp chi phí tính giá thành: chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa, chi phí nhân công và các chi phí khác được tập hợp trực tiếp cho từng loại dịch vụ, từng dự án.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2014/TT-BTC ngày 25/4/2014 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

	Năm 2017
	(số năm)
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm hệ thống thông tin, phần mềm bản quyền cơ sở dữ liệu, phần mềm quản lý lao động và phần mềm Support Center được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 đến 05 năm, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí đào tạo nguồn nhân lực, chi phí lương và các chi phí khác để đầu tư cho các dự án: “Xây dựng sản phẩm phần mềm quản trị nguồn lực doanh nghiệp PIACOM ERP”, “Giải pháp bán hàng tự chọn do khách hàng đặt lệnh tại cửa hàng xăng dầu” và “Giải pháp EGAS Printer tại cửa hàng xăng dầu”.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí thuê văn phòng và cước internet phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dụng, chi phí sửa chữa văn phòng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 đến 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Cước internet thể hiện số tiền đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MÃ SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản kinh phí công đoàn, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.13 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa theo cam kết với khách hàng là ước tính của Công ty về khoản nợ phải trả cho thời hạn bảo hành 12 tháng được áp dụng đối với các sản phẩm, hàng hóa trên cơ sở kinh nghiệm của Công ty về xác suất các sản phẩm lỗi.

Dự phòng bảo hành công trình theo quy định tại hợp đồng là các khoản chi phí ước tính cho việc sửa chữa các công trình do Công ty thực hiện cho khách hàng, được trích lập theo tỷ lệ ước tính bằng 2% trên doanh thu công trình có yêu cầu bảo hành (tỷ lệ này của năm 2016 là 4%).

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 115/Piacom-NQ-ĐHDCD ngày 12/4/2017.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi tiền ký quỹ, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, tiền ký quỹ và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.**4.16 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán, cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác, trong đó: chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

4.18 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận lao động gián tiếp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của bộ phận lao động gián tiếp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; lệ phí môn bài, thuế GTGT không được khấu trừ; chi phí dự phòng bảo hành; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.19 Thuế**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Thông tư số 123/2004/TT-BTC ngày 22/12/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện ưu đãi thuế đối với các doanh nghiệp phần mềm, Công ty được áp dụng thời gian miễn thuế, giảm thuế, thuế suất 10% đối với phần thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh phần mềm. Cụ thể, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong 13 năm từ năm 2005 đến hết năm 2017, miễn thuế bốn (04) năm từ năm 2004 đến hết năm 2007, giảm 50% số thuế phải nộp trong chín (09) năm tiếp theo từ năm 2008 đến hết năm 2016.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.20 Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MÃ SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)**Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam góp 50,33% vốn điều lệ và có khả năng kiểm soát đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam được coi là bên liên quan (công ty mẹ) của Công ty. Các công ty con khác và công ty liên kết của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam cũng được coi là bên liên quan của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 33 và phụ lục 1 đính kèm.

5. TIỀN

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	716.995.654	1.212.706.628
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.274.658.356	3.250.337.408
Cộng	4.991.654.010	4.463.044.036

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2017 VND			01/01/2017 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	205.200	-	205.200	205.200	-	205.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	48.497.491.213	65.946.091.743
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	14.294.110.655	23.568.120.420
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>	<i>7.335.420.059</i>	<i>15.563.127.009</i>
<i>Công ty TNHH Hải Linh</i>	<i>6.958.690.596</i>	<i>8.004.993.411</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	34.203.380.558	42.377.971.323

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	1.178.496.995	-	1.794.494.643	-
Ký cược, ký quỹ	835.634.334	-	929.972.664	-
Phải thu khác	132.642.961	-	499.881.979	-
Tạm ứng	210.219.700	-	364.640.000	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.685.222.491	-	1.961.616.542	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.627.055.366	-	2.898.387.714	-
Hàng hóa	585.086.173	-	468.839.746	-
Cộng	5.897.364.030	-	5.328.844.002	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
10.1 Ngắn hạn	1.035.958.835	1.481.177.237
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	225.904.835	717.182.443
Chi phí thuê văn phòng	792.054.000	749.994.794
Cước internet	18.000.000	14.000.000
10.2 Dài hạn	87.893.278	170.150.653
Công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa văn phòng	87.893.278	170.150.653

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2017	4.503.091.493	2.540.456.669	1.583.371.680	8.626.919.842
Tăng trong năm	519.559.300	-	42.000.000	561.559.300
Mua sắm	519.559.300	-	42.000.000	561.559.300
Giảm trong năm	112.701.328	-	-	112.701.328
Thanh lý, nhượng bán	112.701.328	-	-	112.701.328
Tại ngày 31/12/2017	4.909.949.465	2.540.456.669	1.625.371.680	9.075.777.814
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2017	3.228.389.090	1.864.630.538	931.952.908	6.024.972.536
Tăng trong năm	589.357.282	249.417.031	337.154.691	1.175.929.004
Khấu hao trong năm	589.357.282	249.417.031	337.154.691	1.175.929.004
Giảm trong năm	112.701.328	-	-	112.701.328
Thanh lý, nhượng bán	112.701.328	-	-	112.701.328
Tại ngày 31/12/2017	3.705.045.044	2.114.047.569	1.269.107.599	7.088.200.212
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2017	1.274.702.403	675.826.131	651.418.772	2.601.947.306
Tại ngày 31/12/2017	1.204.904.421	426.409.100	356.264.081	1.987.577.602

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 4.936.635.554 VND (tại ngày 31/12/2016 là 3.416.801.301 VND).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy vi tính	Phần mềm khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2017	38.625.000	466.400.000	505.025.000
Tăng trong năm	994.875.000	-	994.875.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	994.875.000	-	994.875.000
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	1.033.500.000	466.400.000	1.499.900.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2017	4.291.668	375.799.974	380.091.642
Tăng trong năm	79.200.004	90.600.006	169.800.010
Khấu hao trong năm	79.200.004	90.600.006	169.800.010
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	83.491.672	466.399.980	549.891.652
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2017	34.333.332	90.600.026	124.933.358
Tại ngày 31/12/2017	950.008.328	20	950.008.348

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 80.400.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tại ngày 01 tháng 01	1.266.500.000	-
Tăng trong năm	3.761.620.455	1.266.500.000
Xây dựng cơ bản	3.761.620.455	1.266.500.000
Giảm trong năm	994.875.000	-
Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình	994.875.000	-
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	4.033.245.455	1.266.500.000
(*) Bao gồm:	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Dự án “Xây dựng sản phẩm phần mềm quản trị nguồn lực doanh nghiệp PIACOM ERP”	3.868.300.000	1.266.500.000
Dự án “Giải pháp bán hàng tự chọn do khách hàng đặt lệnh tại cửa hàng xăng dầu”	76.581.818	-
Dự án “Giải pháp EGAS Printer tại cửa hàng xăng dầu”	88.363.637	-
Cộng	4.033.245.455	1.266.500.000

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	19.978.839.227	27.660.576.348
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	9.116.596.446	6.312.220.473
<i>Công ty CP Thương mại và Công nghệ kỹ thuật ECOMÉ</i>	4.064.296.446	814.127.330
<i>Chi nhánh Công ty CP TMDV Vùng đất kỹ thuật số</i>	2.570.700.000	2.506.153.143
<i>Công ty CP Phần mềm D2S</i>	2.481.600.000	2.991.940.000
Phải trả cho các đối tượng khác	10.862.242.781	21.348.355.875

Tại 31/12/2017, Công ty không thuyết minh các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán do Công ty duy trì được mối quan hệ tốt với các nhà cung cấp và đã thanh toán được một phần trong đầu năm 2018.

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	189.662.924	333.728.346
Kinh phí công đoàn	186.747.409	237.113.375
Bảo hiểm y tế	397.000	-
Bảo hiểm thất nghiệp	266.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.252.515	96.614.971

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	76.283.662	1.777.702.431	1.386.894.591	467.091.502
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	492.320.851	492.320.851	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	13.359.195	13.359.195	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.710.413.784	3.787.688.767	3.511.346.318	1.986.756.233
Thuế thu nhập cá nhân	589.621.160	1.810.916.028	1.798.726.013	601.811.175
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	2.376.318.606	7.885.987.272	7.206.646.968	3.055.658.910

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	Dự phòng bảo hành công trình	Dự phòng tiền lương	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Số đầu năm	210.458.900	636.964.772	-	847.423.672
Trích lập dự phòng	267.714.200	2.929.133	4.420.751.598	4.691.394.931
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(210.458.900)	(321.135.662)	(4.420.751.598)	(4.952.346.160)
Số cuối năm	267.714.200	318.758.243	-	586.472.443

Lý do trích thêm dự phòng phải trả: tại thời điểm lập báo cáo, Công ty trích lập các khoản dự phòng bảo hành của sản phẩm, hàng hóa, công trình phát sinh trong năm.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	3.344.607.027	13.504.349.249	46.848.956.276
Tăng trong năm trước	-	4.052.349.249	16.719.744.671	20.772.093.920
Lãi trong năm	-	-	16.719.744.671	16.719.744.671
Phân phối lợi nhuận	-	4.052.349.249	-	4.052.349.249
Giảm trong năm trước	-	-	13.504.349.249	13.504.349.249
Phân phối lợi nhuận	-	-	13.504.349.249	13.504.349.249
Số dư đầu năm nay	30.000.000.000	7.396.956.276	16.719.744.671	54.116.700.947
Tăng trong năm nay	-	-	18.087.219.914	18.087.219.914
Lãi trong năm	-	-	18.087.219.914	18.087.219.914
Giảm trong năm nay	-	-	16.719.744.671	16.719.744.671
Phân phối lợi nhuận	-	-	16.719.744.671	16.719.744.671
Số dư cuối năm nay	30.000.000.000	7.396.956.276	18.087.219.914	55.484.176.190

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	15.099.270.000	15.099.270.000	15.099.270.000	15.099.270.000
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	-	4.406.720.000	4.406.720.000
Công ty TNHH Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	930.310.000	930.310.000	930.310.000	930.310.000
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển công nghệ điện tử viễn thông	146.890.000	146.890.000	146.890.000	146.890.000
Ông Hoàng Hải Đường	3.013.580.000	3.013.580.000	3.007.580.000	3.007.580.000
Các cổ đông khác	10.809.950.000	10.809.950.000	6.409.230.000	6.409.230.000
Cộng	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tại ngày 01/01	16.719.744.671	13.504.349.249
Tăng trong năm	18.087.219.914	16.719.744.671
Lợi nhuận trong năm	18.087.219.914	16.719.744.671
Giảm trong năm	16.719.744.671	13.504.349.249
Phân phối lợi nhuận năm trước	16.719.744.671	13.504.349.249
Chia cổ tức bằng tiền	13.377.000.000	5.400.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	4.052.349.249
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.342.744.671	4.052.000.000
Tại ngày 31/12	18.087.219.914	16.719.744.671

b. Cổ phiếu

	31/12/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	31/12/2017	01/01/2017
Đô la Mỹ (USD)	60.163,16	23.282,50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu kinh doanh thiết bị	80.430.031.123	64.233.607.860
Doanh thu cung cấp dịch vụ và phần mềm	65.948.879.749	73.612.708.848
Cộng	146.378.910.872	137.846.316.708

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn thiết bị	73.027.543.829	57.078.117.995
Giá vốn dịch vụ và phần mềm (*)	27.547.261.028	14.256.934.854
Cộng	100.574.804.857	71.335.052.849

(*) : Giá vốn dịch vụ và phần mềm năm 2017 đã bao gồm chi phí nhân công trực tiếp.

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền ký quỹ	1.287.774.380	1.626.549.945
Cổ tức, lợi nhuận được chia	70.400	47.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	35.336.111	79.516.384
Cộng	1.323.180.891	1.706.113.329

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	22.353.991	5.785.047
Chi phí tài chính khác	214	204
Cộng	22.354.205	5.785.251

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên	14.057.518.614	33.722.753.108
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.572.774.203	6.552.037.537
Các khoản chi phí bán hàng khác	7.635.707.008	7.733.645.917
Cộng	25.265.999.825	48.008.436.562

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	2.727.273
Thuế TNCN thừa so với thông báo thuế	3.534.742	-
Các khoản khác	32.492.457	3.155.030
Cộng	36.027.199	5.882.303

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ, hàng hóa	-	9.944.696
Các khoản bị phạt	51.394	3.172.597
Các khoản khác	-	194
Cộng	51.394	13.117.487

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	21.874.908.681	20.195.920.191
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	<i>705.864.111</i>	<i>1.190.944.608</i>
Giá vốn đã truy thu năm trước	-	44.997.440
Chi phí không được trừ	705.864.111	1.145.947.168
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	<i>-</i>	<i>103.107.069</i>
Doanh thu đã truy thu năm trước	-	103.107.069
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	22.580.772.792	21.283.757.730
Lợi nhuận áp dụng thuế suất 10% (4a)	7.297.335.912	7.323.744.425
Lợi nhuận áp dụng thuế suất 20% (4b)	15.283.436.880	13.960.013.305
Thuế TNDN phải nộp (5)=(4a)*10%+(4b)*20%	3.786.420.967	3.524.377.104
Thuế TNDN được giảm (6)	-	366.187.222
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (7)	1.267.800	317.985.638
Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(5)-(6)+(7)	3.787.688.767	3.476.175.520

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	66.181.144.867	55.844.544.204
Chi phí nhân công	32.353.601.977	33.722.753.108
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.345.729.014	1.374.864.973
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.179.531.269	19.874.838.089
Chi phí khác	7.510.154.222	8.526.489.037
Cộng	125.570.161.349	119.343.489.411

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	18.087.219.914	16.719.744.671
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	3.342.744.671
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	18.087.219.914	13.377.000.000
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	6.029	4.459

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2016 là điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 115/Piacom-NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/4/2017.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác không bao gồm khoản chưa thanh toán, số tiền 515.059.300 VND và bao gồm khoản chưa thanh toán của năm trước được thanh toán trong năm nay, số tiền 398.145.250 VND.

31. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2017 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.20.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2017 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2017 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.751.328.212	20.167.576.247
Phải thu của khách hàng	48.497.491.213	65.946.091.743
Phải thu khác	586.998.795	1.097.824.643
Cộng	79.835.818.220	87.211.492.633
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	19.978.839.227	27.660.576.348
Phải trả khác	2.252.515	96.614.971
Cộng	19.981.091.742	27.757.191.319

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (rủi ro tiền tệ), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ:*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì một số giao dịch bán hàng lớn bằng USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

	Giá trị ghi sổ 31/12/2017 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2017 VND
Tài sản tài chính	3.101.439.828	4.603.724.379
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.363.897.760	528.517.320
Phải thu của khách hàng	1.737.542.068	4.075.207.059
Nợ tài chính	-	-
(Nợ)/tài sản tài chính thuần	3.101.439.828	4.603.724.379
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	3.101.439.828	4.603.724.379

- Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng và phải thu khác.

Công ty không có các tài sản tài chính quá hạn hoặc bị giảm giá. Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 31/12/2017		
Phải trả người bán	19.978.839.227	-
Phải trả khác	2.252.515	-
Cộng	19.981.091.742	-
Tại 01/01/2017		
Phải trả người bán	27.660.576.348	-
Phải trả khác	96.614.971	-
Cộng	27.757.191.319	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

33. THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	564.000.000	860.846.666
Lương (thu nhập) Ban Giám đốc, kế toán trưởng	1.764.898.000	1.771.000.000
<i>Giám đốc</i>	<i>667.000.000</i>	<i>667.000.000</i>
<i>Phó Giám đốc</i>	<i>572.258.000</i>	<i>575.000.000</i>
<i>Kế toán trưởng</i>	<i>525.640.000</i>	<i>529.000.000</i>

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, hoạt động kinh doanh của Công ty được chia thành 02 loại hình: loại hình kinh doanh thiết bị và loại hình cung cấp dịch vụ và phần mềm. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 loại hình kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 loại hình kinh doanh trên như sau:

Kinh doanh thiết bị: cung cấp các loại thiết bị đo lường điều khiển, thiết bị tự động hóa, thiết bị điện, linh kiện điện tử.

Cung cấp dịch vụ và phần mềm: cung cấp dịch vụ và thiết kế hệ thống tự động hóa, phần mềm trong ngành xăng dầu.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Năm 2017**Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2017**

	Kinh doanh thiết bị	Cung cấp dịch vụ và phần mềm	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản không phân bổ			95.821.880.566
Cộng			95.821.880.566
Nợ phải trả			
Nợ phải trả không phân bổ			40.337.704.376
Cộng			40.337.704.376

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017**

	Đơn vị tính: VND		
	<u>Kinh doanh thiết bị</u>	<u>Cung cấp dịch vụ và phần mềm</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần	80.430.031.123	65.948.879.749	146.378.910.872
Giá vốn hàng bán	73.027.543.829	27.547.261.028	100.574.804.857
Chi phí không phân bổ			25.265.999.825
Doanh thu hoạt động tài chính			1.323.180.891
Chi phí tài chính			22.354.205
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			21.838.932.876
Lãi (lỗ) khác			35.975.805
Lợi nhuận trước thuế			21.874.908.681
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			3.787.688.767
Lợi nhuận sau thuế			18.087.219.914

Tài sản, nợ phải trả, chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Năm 2016**Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2016**

	Đơn vị tính: VND		
	<u>Kinh doanh thiết bị</u>	<u>Cung cấp dịch vụ và phần mềm</u>	<u>Cộng</u>
Tài sản			
Tài sản không phân bổ			99.369.369.603
Cộng			99.369.369.603
Nợ phải trả			
Nợ phải trả không phân bổ			45.252.668.656
Cộng			45.252.668.656

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016

	Đơn vị tính: VND		
	<u>Kinh doanh thiết bị</u>	<u>Cung cấp dịch vụ và phần mềm</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần	64.233.607.860	73.612.708.848	137.846.316.708
Giá vốn hàng bán	57.078.117.995	14.256.934.854	71.335.052.849
Chi phí không phân bổ			48.008.436.562
Doanh thu hoạt động tài chính			1.706.113.329
Chi phí tài chính			5.785.251
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			20.203.155.375
Lãi (lỗ) khác			(7.235.184)
Lợi nhuận trước thuế			20.195.920.191
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			3.476.175.520
Lợi nhuận sau thuế			16.719.744.671

Tài sản, nợ phải trả, chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***Bộ phận theo Khu vực địa lý**

Doanh thu, chi phí, kết quả, tài sản và nợ phải trả của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi Khu vực địa lý.

Giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo Khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó:

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình	
	31/12/2017	01/01/2017	Năm 2017	Năm 2016
	Đơn vị tính: VND			
Tại Hà Nội	2.881.707.610	2.611.608.996	1.556.434.300	1.231.567.258
Tại TP. Hồ Chí Minh	55.878.340	115.271.668	-	34.000.000
Cộng	2.937.585.950	2.726.880.664	1.556.434.300	1.265.567.258

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu



Nguyễn Hữu Hùng

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Quý



Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2018

Giám đốc

Phan Thanh Sơn

PHỤ LỤC 1: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ CÁC ĐƠN VỊ THUỘC TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: Năm 2017

Mẫu số: HN02-A

DVT: VND

Phần I/ Doanh thu hàng hóa

STT	Chỉ tiêu/Đơn vị mua	Sản phẩm hàng hóa (Dầu sáng, dầu mỡ nhờn, gas, bếp, phụ kiện)				Sản phẩm vật tư MMTB - Thiết kế xây lắp		
		Doanh thu hàng hóa	Thuế bảo vệ môi trường	Giá vốn	Lãi gộp	Doanh thu vật tư, máy móc thiết bị và thành phẩm	Giá vốn	Lãi gộp
A	B	1	2	3	4 = 1-3	5	6	7=5-6
1	Công ty Xăng dầu Hà Giang	-	-	-	-	1.157.243.000	1.054.826.013	102.416.987
2	Công ty Xăng dầu Cao Bằng	-	-	-	-	35.930.000	30.818.727	5.111.273
3	Công ty Xăng dầu Lai Châu	-	-	-	-	794.550.000	705.633.990	88.916.010
4	Công ty Xăng dầu Lào Cai	-	-	-	-	107.510.000	91.208.219	16.301.781
5	Công ty Xăng dầu Điện Biên	-	-	-	-	405.605.000	329.193.838	76.411.162
6	Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	-	-	-	-	109.120.000	88.633.995	20.486.005
7	Công ty Xăng dầu Yên Bái	-	-	-	-	136.665.000	111.027.172	25.637.828
8	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	-	-	-	-	23.380.000	20.204.754	3.175.246
9	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	-	-	-	-	9.500.000	8.112.967	1.387.033
10	Chi nhánh Xăng dầu Lạng Sơn	-	-	-	-	55.725.000	49.048.693	6.676.307
11	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	-	-	-	-	398.550.000	342.946.104	55.603.896
12	Công ty Xăng dầu Khu vực I	-	-	-	-	655.599.994	570.583.273	85.016.721
13	Xí nghiệp Bán lẻ Xăng dầu Khu vực I	-	-	-	-	243.655.000	212.774.891	30.880.109
14	Chi nhánh Xăng dầu Vĩnh Phúc	-	-	-	-	7.300.000	6.364.701	935.299
15	Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh	-	-	-	-	10.880.000	9.435.061	1.444.939
16	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	-	-	-	-	184.800.000	153.654.347	31.145.653
17	Công ty Xăng dầu Khu vực III	-	-	-	-	266.650.000	236.138.699	30.511.301

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ CÁC ĐƠN VỊ THUỘC TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: Năm 2017

Mẫu số: HN02-A

ĐVT: VND

Phần I/ Doanh thu hàng hóa

STT	Chỉ tiêu/Đơn vị mua	Sản phẩm hàng hóa (Dầu sáng, dầu mỡ nhờn, gas, bếp, phụ kiện)				Sản phẩm vật tư MMTB - Thiết kế xây lắp		
		Doanh thu hàng hóa	Thuế bảo vệ môi trường	Giá vốn	Lãi gộp	Doanh thu vật tư, máy móc thiết bị và thành phẩm	Giá vốn	Lãi gộp
A	B	1	2	3	4 = 1-3	5	6	7=5-6
18	Công ty Xăng dầu Thái Bình	-	-	-	-	7.300.000	6.564.701	735.299
19	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	-	-	-	-	1.395.099.481	1.245.465.878	149.633.603
20	Chi nhánh Xăng dầu Hà Nam	-	-	-	-	539.925.560	458.144.832	81.780.728
21	Chi nhánh Xăng dầu Ninh Bình	-	-	-	-	599.125.176	530.570.559	68.554.617
22	Công ty Xăng dầu B12	-	-	-	-	1.125.920.694	987.087.748	138.832.946
23	Xí nghiệp Xăng dầu Quảng Ninh	-	-	-	-	249.425.000	220.184.662	29.240.338
24	Xí nghiệp Xăng dầu K131	-	-	-	-	1.790.000	1.685.180	104.820
25	Chi nhánh Xăng dầu Hưng Yên	-	-	-	-	13.790.000	11.212.086	2.577.914
26	Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	-	-	-	-	374.300.000	321.470.898	52.829.102
27	Công ty Xăng dầu Nghệ An	-	-	-	-	865.188.600	756.189.801	108.998.799
28	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	-	-	-	-	316.740.000	270.497.174	46.242.826
29	Công ty Xăng dầu Quảng Bình	-	-	-	-	50.525.000	42.743.701	7.781.299
30	Công ty Xăng dầu Quảng Trị	-	-	-	-	228.325.000	201.199.019	27.125.981
31	Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	-	-	-	-	145.275.000	118.651.976	26.623.024
32	Công ty Xăng dầu Khu vực V	-	-	-	-	1.969.869.000	1.734.467.665	235.401.335
33	Chi nhánh Xăng dầu Quảng Nam	-	-	-	-	90.030.000	75.728.360	14.301.640
34	Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	-	-	-	-	396.765.000	341.365.351	55.399.649



BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ CÁC ĐƠN VỊ THUỘC TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: Năm 2017

Mẫu số: HN02-A

ĐVT: VND

Phần I/ Doanh thu hàng hóa

STT	Chỉ tiêu/Đơn vị mua	Sản phẩm hàng hóa (Dầu sáng, dầu mỡ nhờn, gas, bếp, phụ kiện)				Sản phẩm vật tư MMTB - Thiết kế xây lắp		
		Doanh thu hàng hóa	Thuế bảo vệ môi trường	Giá vốn	Lãi gộp	Doanh thu vật tư, máy móc thiết bị và thành phẩm	Giá vốn	Lãi gộp
A	B	1	2	3	4 = 1-3	5	6	7=5-6
35	Chi nhánh Xăng dầu Kon Tum	-	-	-	-	61.675.000	52.617.867	9.057.133
36	Công ty Xăng dầu Quảng Ngãi	-	-	-	-	361.520.000	310.153.244	51.366.756
37	Công ty Xăng dầu Bình Định	-	-	-	-	17.147.000	15.584.963	1.562.037
38	Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	-	-	-	-	93.610.000	82.898.720	10.711.280
39	Chi nhánh Xăng dầu Đắk Nông	-	-	-	-	52.425.000	43.426.294	8.998.706
40	Công ty Xăng dầu Phú Khánh	-	-	-	-	1.220.295.000	1.070.663.318	149.631.682
41	Chi nhánh Xăng dầu Phú Yên	-	-	-	-	5.447.248	4.723.949	723.299
42	Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	-	-	-	-	48.425.000	41.883.992	6.541.008
43	Công ty Xăng dầu Tây Ninh	-	-	-	-	2.031.575.000	1.779.112.985	252.462.015
44	Công ty Xăng dầu Sông Bé	-	-	-	-	52.013.278	45.061.683	6.951.595
45	Công ty Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	-	-	-	-	45.015.000	36.864.180	8.150.820
46	Chi nhánh Xăng dầu Bình Thuận	-	-	-	-	32.490.000	28.772.347	3.717.653
47	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	-	-	-	-	6.000.000	5.313.453	686.547
48	Công ty Xăng dầu Khu vực II	-	-	-	-	974.491.013	852.985.337	121.505.676
49	Xí nghiệp Bán lẻ Xăng dầu Khu vực II	-	-	-	-	9.570.000	8.474.957	1.095.043
50	Công ty Xăng dầu Long An	-	-	-	-	96.850.000	85.767.984	11.082.016
51	Công ty Xăng dầu Tiền Giang	-	-	-	-	86.450.000	76.557.999	9.892.001



BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ CÁC ĐƠN VỊ THUỘC TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: Năm 2017

Mẫu số: HN02-A

DVT: VND

STT	Chỉ tiêu/Đơn vị mua	Sản phẩm hàng hóa (Dầu sáng, dầu mỡ nhờn, gas, bếp, phụ kiện)				Sản phẩm vật tư, máy móc thiết bị và thành phẩm		Giá vốn	Lãi gộp
		Doanh thu hàng hóa	Thuế bảo vệ môi trường	Giá vốn	Lãi gộp	Doanh thu vật tư, máy móc thiết bị và thành phẩm	Giá vốn		
A	B	1	2	3	4 = 1-3	5	6	7=5-6	
52	Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	-	-	-	-	1.549.600.000	1.362.287.748	187.312.252	
53	Công ty Xăng dầu An Giang	-	-	-	-	723.800.000	640.979.525	82.820.475	
54	Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	-	-	-	-	1.476.054.000	1.287.157.215	188.896.785	
55	Công ty Xăng dầu Bến Tre	-	-	-	-	1.113.775.000	985.331.819	128.443.181	
56	Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	-	-	-	-	100.540.000	89.035.758	11.504.242	
57	Chi nhánh Xăng dầu Sóc Trăng	-	-	-	-	435.825.000	385.955.929	49.869.071	
58	Chi nhánh Xăng dầu Bạc Liêu	-	-	-	-	193.700.000	171.235.969	22.464.031	
59	Công ty Xăng dầu Trà Vinh	-	-	-	-	1.790.000	1.584.180	205.820	
60	Công ty Xăng dầu Cà Mau	-	-	-	-	529.500.000	467.912.211	61.587.789	
61	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	-	-	-	-	27.869.618.900	24.980.650.854	2.888.968.046	
62	Công ty CP Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội	-	-	-	-	245.641.000	207.533.644	38.107.356	
63	Công ty CP Vận Tải và Dịch Vụ Petrolimex Hà Tây	-	-	-	-	48.425.000	42.792.992	5.632.008	
64	Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	-	-	-	-	7.259.000	6.420.392	838.608	
65	Tổng công ty CP Bảo Hiểm Petrolimex	-	-	-	-	362.161.970	300.721.757	61.440.213	
66	Tổng công ty GAS Petrolimex - CTCP	-	-	-	-	441.070.000	380.600.773	60.469.227	
67	Công ty CP Nhiên liệu Bay Petrolimex	-	-	-	-	968.867.455	848.005.252	120.862.203	
68	Công ty TNHH Petrolimex Lào	-	-	-	-	45.009.450	38.859.265	6.150.185	

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ CÁC ĐƠN VỊ THUỘC TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: Năm 2017

Mẫu số: HN02-A

DVT: VND

Phần I/ Doanh thu hàng hóa

STT	Chỉ tiêu/Đơn vị mua	Sản phẩm hàng hóa (Dầu sáng, dầu mỡ nhờn, gas, bếp, phụ kiện)				Sản phẩm vật tư MMTB - Thiết kế xây lắp		
		Doanh thu hàng hóa	Thuế bảo vệ môi trường	Giá vốn	Lãi gộp	Doanh thu vật tư, máy móc thiết bị và thành phẩm	Giá vốn	Lãi gộp
A	B	1	2	3	4 = 1-3	5	6	7=5-6
69	Tổng công ty Vận Tải Thủy Petrolimex	-	-	-	-	108.161.000	92.784.728	15.376.272
70	Tổng công ty Dịch Vụ Xăng dầu Petrolimex	-	-	-	-	970.894.000	849.799.910	121.094.090
	Cộng	-	-	-	-	55.358.746.819	49.024.348.228	6.334.398.591

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỆN THÔNG PETROLIMEX

PHỤ LỤC 1: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ CÁC ĐƠN VỊ THUỘC TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: Năm 2017

Mẫu số: HN02-B

Phần II/ Doanh thu dịch vụ; Doanh thu tài chính và Thu nhập khác

DVT: VND

STT	Đơn vị mua	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính		Thu nhập khác	
			Tổng số	Trong đó:		
A	B	1	2=3+4	3	4	5
				Cổ tức, lợi nhuận	Doanh thu tài chính khác	
1	Công ty Xăng dầu Hà Giang	376.117.267	-	-	-	-
2	Công ty Xăng dầu Cao Bằng	185.921.840	-	-	-	-
3	Công ty Xăng dầu Lai Châu	411.662.175	-	-	-	-
4	Công ty Xăng dầu Lào Cai	371.247.675	-	-	-	-
5	Công ty Xăng dầu Điện Biên	293.372.523	-	-	-	-
6	Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	408.539.984	-	-	-	-
7	Công ty Xăng dầu Yên Bái	323.957.080	-	-	-	-
8	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	1.116.784.355	-	-	-	-
9	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	506.127.610	-	-	-	-
10	Chi nhánh Xăng dầu Lạng Sơn	7.630.000	-	-	-	-
11	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	851.630.770	-	-	-	-
12	Công ty Xăng dầu Khu vực I	4.453.517.911	-	-	-	-
13	Tổng Kho Xăng dầu Đức Giang	428.860.000	-	-	-	-
14	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	987.625.411	-	-	-	-
15	Xi nghiệp Xăng dầu K133	63.963.000	-	-	-	-
16	Công ty Xăng dầu Khu vực III	677.900.589	-	-	-	-
17	Công ty Xăng dầu Thái Bình	249.135.394	-	-	-	-
18	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	928.499.666	-	-	-	-
19	Chi nhánh Xăng dầu Hà Nam	109.208.747	-	-	-	-

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ CÁC ĐƠN VỊ THUỘC TẬP ĐOÀN
 Kỳ báo cáo: Năm 2017

Mẫu số: HN02-B

Phần II/ Doanh thu dịch vụ; Doanh thu tài chính và Thu nhập khác

ĐVT: VND

STT	Đơn vị mua	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Tổng số	Doanh thu hoạt động tài chính		Thu nhập khác
				Cổ tức, lợi nhuận	Trong đó: Doanh thu tài chính khác	
A	B	I	2=3+4	3	4	5
20	Chi nhánh Xăng dầu Ninh Bình	31.628.600	-	-	-	-
21	Công ty Xăng dầu B12	2.716.517.238	-	-	-	-
22	Xí nghiệp Xăng dầu Quảng Ninh	147.052.000	-	-	-	-
23	Xí nghiệp Xăng dầu K131	64.165.074	-	-	-	-
24	Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	682.716.985	-	-	-	-
25	Công ty Xăng dầu Nghệ An	919.948.880	-	-	-	-
26	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	644.122.870	-	-	-	-
27	Công ty Xăng dầu Quảng Bình	419.684.574	-	-	-	-
28	Công ty Xăng dầu Quảng Trị	831.309.090	-	-	-	-
29	Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	394.918.566	-	-	-	-
30	Công ty Xăng dầu Khu vực V	1.085.884.812	-	-	-	-
31	Chi nhánh Xăng dầu Quảng Nam	15.260.000	-	-	-	-
32	Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	501.843.623	-	-	-	-
33	Chi nhánh Xăng dầu Kon Tum	95.029.000	-	-	-	-
34	Công ty Xăng dầu Quảng Ngãi	500.602.544	-	-	-	-
35	Công ty Xăng dầu Bình Định	960.564.360	-	-	-	-
36	Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	428.352.767	-	-	-	-
37	Chi nhánh Xăng dầu Đắk Nông	197.182.230	-	-	-	-
38	Công ty Xăng dầu Phú Khánh	1.171.845.630	-	-	-	-
39	Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	362.053.263	-	-	-	-

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ CÁC ĐƠN VỊ THUỘC TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: Năm 2017

Mẫu số: HN02-B

Phần II/ Doanh thu dịch vụ; Doanh thu tài chính và Thu nhập khác

DVT: VND

STT	Đơn vị mua	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Tổng số	Doanh thu hoạt động tài chính		Thu nhập khác
				Cổ tức, lợi nhuận	Trong đó: Doanh thu tài chính khác	
A	B	I	2=3+4	3	4	5
40	Công ty Xăng dầu Tây Ninh	989.634.460	-	-	-	-
41	Công ty Xăng dầu Sông Bé	224.675.180	-	-	-	-
42	Chi nhánh Xăng dầu Bình Phước	120.472.880	-	-	-	-
43	Công ty Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	303.694.180	-	-	-	-
44	Chi nhánh Xăng dầu Bình Thuận	119.152.425	-	-	-	-
45	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	342.486.960	-	-	-	-
46	Công ty Xăng dầu Khu vực II	628.343.000	-	-	-	-
47	Xí nghiệp Bán lẻ Xăng dầu Khu vực II	486.749.822	-	-	-	-
48	Công ty Xăng dầu Long An	435.977.935	-	-	-	-
49	Công ty Xăng dầu Tiền Giang	416.473.655	-	-	-	-
50	Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	388.446.124	-	-	-	-
51	Công ty Xăng dầu An Giang	370.846.062	-	-	-	-
52	Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	606.971.220	-	-	-	-
53	Công ty Xăng dầu Bến Tre	552.177.085	-	-	-	-
54	Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	481.072.920	-	-	-	-
55	Chi nhánh Xăng dầu Hậu Giang	179.789.595	-	-	-	-
56	Chi nhánh Xăng dầu Sóc Trăng	284.745.841	-	-	-	-
57	Chi nhánh Xăng dầu Bạc Liêu	230.589.000	-	-	-	-
58	Công ty Xăng dầu Trà Vinh	398.299.490	-	-	-	-
59	Công ty Xăng dầu Cà Mau	532.347.584	-	-	-	-

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ CÁC ĐƠN VỊ THUỘC TẬP ĐOÀN
 Kỳ báo cáo: Năm 2017

Mẫu số: HN02-B

Phần II/ Doanh thu dịch vụ; Doanh thu tài chính và Thu nhập khác

DVT: VND

STT	Đơn vị mua	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính			Thu nhập khác
			Tổng số	Trong đó:		
				Cổ tức, lợi nhuận	Doanh thu tài chính khác	
A	B	1	2=3+4	3	4	5
60	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	20.788.809.423	-	-	-	-
61	Công ty CP Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội	401.217.000	-	-	-	-
62	Công ty CP Thương mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng	448.001.000	-	-	-	-
63	Công ty CP VT Và Dịch Vụ Petrolimex Hà Tây	332.230.000	-	-	-	-
64	Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	147.880.400	-	-	-	-
65	Công ty TNHH Nhựa Đường Petrolimex	938.880.000	-	-	-	-
66	Tổng công ty CP Bảo Hiểm Petrolimex	17.571.200	-	-	-	-
67	Tổng công ty GAS Petrolimex - CTCP	15.020.400	-	-	-	-
68	Công ty CP Nhiên liệu Bay Petrolimex	401.501.703	-	-	-	-
69	Công ty TNHH Hóa chất PTN	3.071.200	-	-	-	-
70	Công ty TNHH Petrolimex Lào	128.704.844	-	-	-	-
71	Công ty CP Vận tải Xăng dầu VIPCO	33.112.000	-	-	-	-
72	Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	46.570.000	-	-	-	-
	Cộng	56.717.898.691				

PHỤ LỤC 1: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

BẢNG TỔNG HỢP CÁC KHOẢN PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: Năm 2017

Mẫu số: HN04
ĐVT: VND

STT	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng (Dư nợ TK131)	Trả trước người bán (Dư nợ TK331)	Phải thu theo tiến độ HD xây dựng (Dư nợ TK337)	Phải thu khác (Dư nợ TK 138, 338)	Các khoản ký quỹ, ký cược (Dư nợ TK 244)	Các khoản cho vay (Dư nợ TK1282, 1283)
A	B	1	2	3	4	5	6
	PHẦN I: NGÂN HẠN	35.651.912.029	-	-	-	-	-
1	Công ty Xăng dầu Hà Giang	125.053.997	-	-	-	-	-
2	Công ty Xăng dầu Cao Bằng	106.081.970	-	-	-	-	-
3	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lai Châu	419.604.455	-	-	-	-	-
4	Công ty Xăng dầu Lào Cai	282.949.325	-	-	-	-	-
5	Công ty Xăng dầu Điện Biên	128.203.653	-	-	-	-	-
6	Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	161.208.905	-	-	-	-	-
7	Công ty Xăng dầu Yên Bái	308.099.710	-	-	-	-	-
8	Công ty TNHH Xăng dầu Bắc Thái	428.480.967	-	-	-	-	-
9	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	266.904.743	-	-	-	-	-
10	Chi nhánh Xăng dầu Lạng Sơn	61.337.500	-	-	-	-	-
11	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	612.647.280	-	-	-	-	-
12	Công ty Xăng dầu Khu vực I	1.603.042.688	-	-	-	-	-
13	Tổng kho Xăng dầu Đức Giang	471.746.000	-	-	-	-	-
14	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	760.397.025	-	-	-	-	-
15	Công ty Xăng dầu Khu vực III	620.947.365	-	-	-	-	-
16	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	2.085.089.620	-	-	-	-	-
17	Chi nhánh Xăng dầu Hà Nam	572.716.738	-	-	-	-	-
18	Chi nhánh Xăng dầu Ninh Bình	687.512.153	-	-	-	-	-
19	Công ty Xăng dầu B12	2.251.203.321	-	-	-	-	-

BẢNG TỔNG HỢP CÁC KHOẢN PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: Năm 2017

Mẫu số: HN04
ĐVT: VND

STT	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng (Dư nợ TK131)	Trả trước người bán (Dư nợ TK331)	Phải thu theo tiến độ HĐ xây dựng (Dư nợ TK337)	Phải thu khác (Dư nợ TK 138, 338)	Các khoản ký quỹ, ký cược (Dư nợ TK 244)	Các khoản cho vay (Dư nợ TK1282, 1283)
A	B	1	2	3	4	5	6
20	Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	1.104.418.315	-	-	-	-	-
21	Công ty Xăng dầu Nghệ An	1.164.273.122	-	-	-	-	-
22	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	241.053.500	-	-	-	-	-
23	Công ty Xăng dầu Quảng Bình	350.985.140	-	-	-	-	-
24	Công ty Xăng dầu Quảng Trị	512.626.130	-	-	-	-	-
25	Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	158.002.030	-	-	-	-	-
26	Công ty Xăng dầu Khu vực V	314.886.145	-	-	-	-	-
27	Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	371.849.616	-	-	-	-	-
28	Công ty Xăng dầu Quảng Ngãi	333.172.100	-	-	-	-	-
29	Công ty Xăng dầu Bình Định	163.105.470	-	-	-	-	-
30	Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	237.396.327	-	-	-	-	-
31	Chi nhánh Xăng dầu Đắk Nông	191.528.563	-	-	-	-	-
32	Công ty Xăng dầu Phú Khánh	375.697.730	-	-	-	-	-
33	Công ty TNHH Xăng dầu Lâm Đồng	181.003.913	-	-	-	-	-
34	Công ty Xăng dầu Tây Ninh	679.079.690	-	-	-	-	-
35	Công ty Xăng dầu Sông Bé	57.278.640	-	-	-	-	-
36	Chi nhánh Xăng dầu Bình Phước	121.828.080	-	-	-	-	-
37	Công ty Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	170.127.732	-	-	-	-	-
38	Chi nhánh Xăng dầu Bình Thuận	76.916.773	-	-	-	-	-
39	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	347.519.730	-	-	-	-	-
40	Công ty Xăng dầu Khu vực II	40.211.050	-	-	-	-	-

BẢNG TỔNG HỢP CÁC KHOẢN PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Kỳ báo cáo: Năm 2017

Mẫu số: HN04
DVT: VND

STT	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng (Dư nợ TK131)	Trả trước người bán (Dư nợ TK331)	Phải thu theo tiến độ HĐ xây dựng (Dư nợ TK337)	Phải thu khác (Dư nợ TK 138, 338)	Các khoản ký quỹ, ký cược (Dư nợ TK 244)	Các khoản cho vay (Dư nợ TK1282, 1283)
A	B	1	2	3	4	5	6
41	Xí nghiệp Bán lẻ Xăng dầu Khu vực II	243.375.822	-	-	-	-	-
42	Công ty Xăng dầu Long An	206.872.385	-	-	-	-	-
43	Công ty Xăng dầu Tiền Giang	181.717.355	-	-	-	-	-
44	Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	390.980.975	-	-	-	-	-
45	Công ty Xăng dầu An Giang	152.576.857	-	-	-	-	-
46	Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	409.900.830	-	-	-	-	-
47	Công ty Xăng dầu Bến Tre	584.613.315	-	-	-	-	-
48	Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	216.037.784	-	-	-	-	-
49	Chi nhánh Xăng dầu Hậu Giang	93.863.283	-	-	-	-	-
50	Chi nhánh Xăng dầu Sóc Trăng	254.916.678	-	-	-	-	-
51	Chi nhánh Xăng dầu Bạc Liêu	142.496.317	-	-	-	-	-
52	Công ty Xăng dầu Trà Vinh	186.257.140	-	-	-	-	-
53	Công ty Xăng dầu Cà Mau	232.040.967	-	-	-	-	-
54	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	7.335.420.059	-	-	-	-	-
55	Công ty CP Thương mại và vận tải Petrolimex Hà Nội	495.422.100	-	-	-	-	-
56	Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	89.540.440	-	-	-	-	-
57	Công ty TNHH Nhựa Đường Petrolimex	761.340.000	-	-	-	-	-
58	Tổng công ty CP Bảo Hiểm Petrolimex	3.378.320	-	-	-	-	-
59	Tổng công ty GAS Petrolimex - CTCP	16.522.440	-	-	-	-	-
60	Công ty CP Nhiên liệu Bay Petrolimex	4.291.943.483	-	-	-	-	-
61	Công ty TNHH Hóa chất PTN	3.378.320	-	-	-	-	-

BẢNG TỔNG HỢP CÁC KHOẢN PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: Năm 2017

Mẫu số: HN04
DVT: VND

STT	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng (Dư nợ TK131)	Trả trước người bán (Dư nợ TK331)	Phải thu theo tiến độ HD xây dựng (Dư nợ TK337)	Phải thu khác (Dư nợ TK 138, 338)	Các khoản ký quỹ, ký cược (Dư nợ TK 244)	Các khoản cho vay (Dư nợ TK1282, 1283)
A	B	1	2	3	4	5	6
62	Công ty TNHH Petrolimex Lào	176.706.748	-	-	-	-	-
63	Công ty CP Vận tải xăng dầu VIPCO	36.423.200	-	-	-	-	-
	PHẦN II: DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỆN THÔNG PETROLIMEX

PHỤ LỤC I: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Kỳ báo cáo: Năm 2017

Mẫu số: HN05
ĐVT: VND

STT	Tên đơn vị	Phải trả người bán (Dư có TK 331)	Người mua trả trước (Dư có TK 131)	Phải trả theo tiến độ HD xây dựng (Dư có TK 337)	Phải trả khác (Dư có TK 338, 138)	Nhận ký quỹ ký cược (Dư có TK 344)	Các khoản vay và nợ (Dư có TK 341, 343)
A	B	1	2	3	4	5	6
	PHẦN I: NGẮN HẠN	726.258.851	148.320.175	-	-	-	-
1	Công ty CP Thương mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng	-	148.320.175	-	-	-	-
2	Công ty bảo hiểm PICO Đông Đô	291.039.700	-	-	-	-	-
3	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	435.219.151	-	-	-	-	-
	PHẦN II: DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-

Người lập biểu



Nguyễn Hữu Hùng

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Quý



Phan Thanh Sơn